

CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG 2

Địa chỉ:

Tel: Fax:

Báo cáo tài chính

Quý 2 năm tài chính 2026

Mẫu số

DN - BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		97,314,454,566	146,559,764,356
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		1,093,217,572	21,401,284,733
1. Tiền	111		1,093,217,572	21,401,284,733
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123			
4. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn (*)	124			
5. Đầu tư ngắn hạn khác	125			
6. Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư ngắn hạn khác (*)	126			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		30,591,025,643	83,070,222,715
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		23,977,158,033	24,452,737,412
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		4,682,728,935	6,347,920,841
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu ngắn hạn khác	135		6,687,772,723	57,026,198,510
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	136		(4,756,634,048)	(4,756,634,048)
7. Tài sản thiếu chờ xử lý	137			
IV. Hàng tồn kho	140		64,076,931,359	41,638,709,523
1. Hàng tồn kho	141		64,076,931,359	41,638,709,523
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	142			
V. Tài sản sinh học ngắn hạn	150			
1. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	151			
2. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	152			
3. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học ngắn hạn (*)	153			
VI. Tài sản ngắn hạn khác	160		1,553,279,992	449,547,385
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161		334,565,003	321,889,116
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162		1,017,714,555	58,648,144

3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163		201,000,434	69,010,125
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	164			
5. Tài sản ngắn hạn khác	165			
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		116,836,628,951	263,882,042,788
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		(149,070,672)	45,000,000,000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu dài hạn khác	215			45,000,000,000
6. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	216		(149,070,672)	
II. Tài sản cố định	220		102,811,256,625	110,731,893,402
1. Tài sản cố định hữu hình	221		102,811,256,625	110,731,893,402
- Nguyên giá	222		293,550,721,043	290,298,359,931
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(190,739,464,418)	(179,566,466,529)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227			
- Nguyên giá	228		810,751,750	810,751,750
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(810,751,750)	(810,751,750)
III. Tài sản sinh học dài hạn	230			
1. Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ	231			
a) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ chưa đến giai đoạn trưởng thành	232			
b) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ đến giai đoạn trưởng thành	233			
- Nguyên giá	234			
- Giá trị khấu hao lũy kế (*)	235			
2. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần dài hạn	236			
3. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần dài hạn	237			
4. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học dài hạn (*)	238			
IV. Bất động sản đầu tư	240			
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
V. Tài sản dở dang dài hạn	250		76,805,661	76,805,661
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	251			

2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252		76,805,661	76,805,661
VI. Đầu tư tài chính dài hạn	260			93,960,000,000
1. Đầu tư vào công ty con	261			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263			93,960,000,000
4. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn (*)	264			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	265			
6. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn (*)	266			
VII. Tài sản dài hạn khác	270		14,097,637,337	14,113,343,725
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271		14,097,637,337	14,113,343,725
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	273			
4. Tài sản dài hạn khác	274			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280 = 100 + 200)	280		214,151,083,517	410,441,807,144
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		153,137,406,907	340,281,443,613
I. Nợ ngắn hạn	310		153,137,406,907	246,321,443,613
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		27,401,391,649	17,455,520,732
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		29,914,388,482	25,699,505,157
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313			
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314		12,120,252	54,059,183,722
5. Phải trả người lao động	315		2,382,976,703	3,559,635,569
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316		51,737,892,283	46,692,554,187
7. Phải trả nội bộ ngắn hạn	317			
8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng ngắn hạn	318			
9. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319			
10. Phải trả ngắn hạn khác	320		36,653,583,764	1,354,412,160
11. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321		4,750,000,000	97,215,578,312
12. Dự phòng phải trả ngắn hạn	322			
13. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		285,053,774	285,053,774
14. Quỹ bình ổn giá	324			
15. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	325			
II. Nợ dài hạn	330			93,960,000,000
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước dài hạn	333			
4. Chi phí phải trả dài hạn	334			
5. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	335			
6. Phải trả nội bộ dài hạn	336			

172
 TỶ
 IẢN
 HẨM
 ONG
 3-75

7. Doanh thu chờ phân bổ dài hạn	337			
8. Phải trả dài hạn khác	338			93,960,000,000
9. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339			
10. Trái phiếu chuyển đổi	340			
11. Cổ phiếu ưu đãi	341			
12. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	342			
13. Dự phòng phải trả dài hạn	343			
14. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	344			
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		61,013,676,610	70,160,363,531
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		200,000,000,000	200,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		200,000,000,000	200,000,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn	412		4,902,500,000	4,902,500,000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu mua lại của chính mình (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		3,267,017,189	3,267,017,189
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		425,238,734	425,238,734
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		(147,581,079,313)	(138,434,392,392)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		(138,434,392,392)	(127,621,896,962)
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b		(9,146,686,921)	(10,812,495,430)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		214,151,083,517	410,441,807,144

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Đinh Thị Minh Hương

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Diệu Thuý

Hà Nội, ngày 16... tháng 07 năm 2026

Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Lê Tiến Dũng

C.T.C.P
HÀ NỘI

CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG 2

Địa chỉ:

Tel: Fax:

Báo cáo tài chính

Quý 2 năm tài chính 2026

Mẫu số

DN - BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH - QUÝ

Chi tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		39,484,597,907	64,107,449,291	68,836,043,339	105,616,856,344
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02			1,445,463,500		1,445,463,500
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		39,484,597,907	62,661,985,791	68,836,043,339	104,171,392,844
4. Giá vốn hàng bán	11		37,791,812,221	53,090,316,692	66,986,503,105	91,674,849,779
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		1,692,785,686	9,571,669,099	1,849,540,234	12,496,543,065
6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21					
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22		6,266,470	10,837,911	20,750,111	15,775,569
8. Chi phí tài chính	23		2,441,150,651	3,325,309,398	5,266,075,158	6,113,635,670
- Trong đó: Chi phí đi vay	24		2,434,040,589	3,261,800,801	5,247,714,596	6,039,825,973
9. Chi phí bán hàng	25		920,285,332	893,162,818	1,843,857,493	1,672,628,875
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		4,781,837,777	4,672,618,063	8,008,336,304	7,512,265,507
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+21 + 22 - (23 + 25 + 26)}	30		(6,444,221,604)	691,416,731	(13,247,978,610)	(2,786,211,418)
12. Thu nhập khác	31		4,183,654,108	759,769	4,183,654,108	54,112,760
13. Chi phí khác	32		212,878	236,148,888	82,362,419	264,731,041
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		4,183,441,230	(235,389,119)	4,101,291,689	(210,618,281)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		(2,260,780,374)	456,027,612	(9,146,686,921)	(2,996,829,699)
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51					
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50- 51 - 52)	60		(2,260,780,374)	456,027,612	(9,146,686,921)	(2,996,829,699)
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Người lập biểu
(Ký, họ tên)


Đinh Thị Minh Hương

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)


Nguyễn Thị Diệu Thuý

Hà nội, ngày 16 tháng 7 năm 2026

Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên)

Lê Tiến Dũng

CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG 2

Địa chỉ:

Tel: Fax:

Báo cáo tài chính

Quý 2 năm tài chính 2026

Mẫu số

DN - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - PPTT - QUÝ

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm trước)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	6	39,154,738,228	59,658,675,092
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(34,926,849,387)	(41,377,105,165)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(5,681,921,477)	(5,754,345,898)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(85,750,000)	(2,255,150,000)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05			
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		85,093,823,804	1,820,345,405
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(100,358,333,455)	(5,769,931,621)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(16,804,292,287)	6,322,487,813
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21			
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30			
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	21		
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp	32	21		
3. Tiền thu từ đi vay	33			720,000,000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(90,365,578,312)	
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	21		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(90,365,578,312)	720,000,000
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(107,169,870,599)	7,042,487,813
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		108,263,088,171	2,780,100,239
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	29	1,093,217,572	9,822,588,052

Người lập biểu

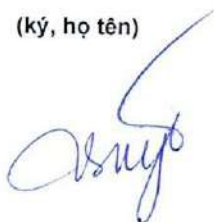
(ký, họ tên)



Đinh Thị Minh Hương

Kế toán trưởng

(ký, họ tên)



Nguyễn Thị Diệu Thuý

Hà nội, ngày 16 tháng 7 năm 2026

Tổng Giám đốc

(ký, họ tên)



Lê Tiến Dũng

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG 2

Địa chỉ: Số 9, Phố Trần Thánh Tông, P. Hai Bà Trưng,
TP. Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 năm 2026

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**I. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán****1. Tiền**

	30/6/2026 VND	01/01/2026 VND
Tiền	12,920,002	336,513,349
Tiền mặt	12,920,002	336,513,349
Tiền gửi ngân hàng	1,080,297,570	21,064,771,384
Tiền gửi VND	1,049,836,908	21,033,965,236
Tiền gửi USD	30,460,662	30,806,148
Cộng	1,093,217,572	21,401,284,733

2. Các khoản đầu tư tài chính*Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác*

	30/6/2026 VND		01/01/2026 VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Dài hạn				
Công ty CP Đầu tư Phát triển Bình An (i)	-	-	93,960,000,000	-
Cộng	-	-	93,960,000,000	-

3. Phải thu của khách hàng

	30/6/2026 VND		01/01/2026 VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn				
Nhà thuốc tư nhân Vinh Quang (DN185)	585,651,634	-	765,776,634	-
Công ty Cổ phần Thương mại dược phẩm Tâm Phát (DN430)	4,229,753,478	-	3,818,870,208	-

Công ty Cổ phần Dược phẩm Hướng Việt (DN463)	503,184,695	-	1,626,060,007	-
Công ty TNHH Dược phẩm Sapphire (DN548)	1,048,414,352		1,048,414,352	
Hoàng Văn Vị	2,336,020,260		3,180,368,960	
Các đối tượng khác	15,274,133,614		14,013,247,251	
Cộng	23,977,158,033	-	24,452,737,412	-

4. Trả trước cho người bán

	30/6/2026 VND	01/01/2026 VND
Ngắn hạn		
Công ty TNHH thiết bị khoa học và y tế BMN (DN492)	1,038,180,000	2,064,461,000
Công ty CP quốc tế Đông Dương (DN396)		549,990,000
Công ty CP dược trung ương Mediplantex (DN002)	847,895,845	2,629,491,197
Các đối tượng khác	2,829,681,091	1,103,978,644
Cộng	4,715,756,936	6,347,920,841

5. Phải thu khác

	30/6/2026 VND		01/01/2026 VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	6,687,772,723	-	57,026,198,510	-
Tạm ứng	111,627,426	-	133,627,426	-
Vũ Thị Thu Hằng	41,302,000	-	41,302,000	-
Các đối tượng khác	70,325,426	-	92,325,426	-
Ký cược, ký quỹ	385,927,857	-	468,895,076	-
Bảo hiểm xã hội	1,176,671,812	-	1,081,477,763	-
Phải thu khác	5,013,545,628	-	55,342,198,245	-
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Bình An (i)	-	-	49,600,314,938	-
Trần Bảo Cường	2,320,000,000		2,320,000,000	
Các đối tượng khác	2,693,545,628		3,421,883,307	
b) Dài hạn	-	-	45,000,000,000	-
Phải thu khác	-	-	45,000,000,000	-
Công ty TNHH Sản xuất Nhật Minh (ii)	-	-	-	-

CN Công ty TNHH Sản xuất
Nhật Minh tại Hà Nội
Cộng

45,000,000,000

6,687,772,723	-	102,026,198,510	-
---------------	---	-----------------	---

6. Hàng tồn kho

	30/6/2026 VND		01/01/2026 VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	42,109,367,229	-	29,311,927,146	-
Công cụ, dụng cụ	134,117,964	-	62,419,342	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	7,666,671,904	-	1,769,200,351	-
Thành phẩm	14,166,774,262	-	10,495,162,684	-
Cộng	64,076,931,359	-	41,638,709,523	-

7. Tài sản dở dang dài hạn

	30/6/2026 VND	01/01/2026 VND
Chi phí Xây dựng cơ bản dở dang		
Dự án dây chuyền Cao Xoa	-	
Công trình tại Vĩnh Tuy	76,805,661	76,805,661
Cộng	76,805,661	76,805,661

8. Phải trả người bán

	30/6/2026 VND		01/01/2026 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn				
Công ty Cổ phần Hoá dược Việt Nam (DN194)	-	-	-	-
Công ty Hợp tác kinh tế kỹ thuật quốc tế Vân Sơn (DN228)	7,346,050,277	7,346,050,277	7,346,050,277	7,346,050,277
MI Pharma Private Limited (NK006)	1,630,205,570	1,630,205,570	1,630,205,570	1,630,205,570
Aristopharma LTD	-	-	-	-
Các đối tượng khác	18,425,135,802	18,425,135,802	8,479,264,885	8,479,264,885
Cộng	27,401,391,649	27,401,391,649	17,455,520,732	17,455,520,732

9. Người mua trả tiền trước

30/6/2026 01/01/2026

	VND	VND
Ngắn hạn		
Công ty Cổ phần Dược phẩm Generic (DN488)	-	-
Công ty Cổ phần Dược phẩm và Thiết bị y tế Đông Nam á (DN593)	5,037,187,845	4,111,326,121
Công ty Cổ phần Dược phẩm Đông Âu (DN595)		
Công ty TNHH Dược và Thiết bị Xuân Anh (DN635)	12,641,946,359	12,634,678,283
Công ty Cổ phần Y dược Thủ Đức (DN905)	1,959,539,270	-
Công ty TNHH Thương mại và Công nghệ Hà Minh (DN467)	2,500,913	263,644,206
Công ty Cổ phần Thương mại và Dược phẩm Hưng Việt (DN494)	988,588,477	988,588,477
Các đối tượng khác	9,284,625,618	7,701,268,070
Cộng	29,914,388,482	25,699,505,157

10. Phải trả khác

	30/6/2026 VND	01/01/2026 VND
a) Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	36,653,583,764	1,354,412,160
Các khoản phải trả, phải nộp khác	630,478,617	828,723,051
Công ty CP Đầu tư phát triển Bình An	36,023,105,147	525,689,109
Các đối tượng khác	35,462,673,987	-
	560,431,160	525,689,109
b) Dài hạn	-	93,960,000,000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	-	93,960,000,000
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Bình An (ii)	-	93,960,000,000
Cộng	36,653,583,764	95,314,412,160

11. Vốn góp của chủ sở hữu

<i>Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu</i>	30/6/2026 VND	01/01/2026 VND
Tổng Công ty Dược Việt Nam - CTCP	13,566,500,000	13,566,500,000
Công ty CP Đầu tư tài chính Đất Việt	24,748,000,000	24,748,000,000
Công ty Cổ phần Xuất khẩu hàng thủ công mỹ nghệ Sài Gòn	150,000,000,000	150,000,000,000
Cổ đông khác	11,685,500,000	11,685,500,000
Cộng	200,000,000,000	200,000,000,000

II. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý 2/2026 VND	Quý 2/2025 VND
Doanh thu		

Doanh thu bán hàng hóa
Doanh thu bán thành phẩm
Cộng

39,484,597,907	62,661,985,791
39,484,597,907	62,661,985,791

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

Chiết khấu thương mại
Hàng bán bị trả lại
Cộng

Quý 2/2026 VND	Quý 2/2025 VND
-	-
-	1,445,463,500
-	1,445,463,500

3. Giá vốn hàng bán

Giá vốn bán hàng hóa
Giá vốn bán thành phẩm
Cộng

Quý 2/2026 VND	Quý 2/2025 VND
37,791,812,221	53,090,316,692
37,791,812,221	53,090,316,692

4. Doanh thu hoạt động tài chính

Lãi tiền gửi ngân hàng
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm
Cộng

Quý 2/2026 VND	Quý 2/2025 VND
5,271,020	2,861,961
995,450	7,975,950
6,266,470	10,837,911

5. Chi phí tài chính

Chi phí lãi vay
Lãi chậm thanh toán
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm
Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối năm
Cộng

Quý 2/2026 VND	Quý 2/2025 VND
2,434,040,589	3,261,800,801
7,110,062	63,508,597
2,441,150,651	3,325,309,398

6. Thu nhập khác

Thu nhập từ cho thuê kho
Thu nhập từ nợ phải trả nhưng không phải trả
Thu nhập khác
Cộng

Quý 2/2026 VND	Quý 2/2025 VND
-	
4,183,654,108	759,769
4,183,654,108	759,769

7. Chi phí khác

Phạt chậm nộp thuế, vi phạm hành chính.

Quý 2/2026 VND	Quý 2/2025 VND

Thanh lý nguyên vật liệu, thành phẩm hỏng
Nguyên vật liệu xuất dư hao
Chi phí khác
Cộng

-	217,421,732
212,878	18,727,156
212,878	236,148,888

Hà Nội, ngày 16 tháng 7 năm 2026
CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG 2

Người lập biểu



Đinh Thị Minh Hương

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Diệu Thúy



Tổng Giám đốc

Lê Tiến Dũng

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG 2

CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM
TRUNG ƯƠNG 2

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 214 /CBTT-DPTU2

Hà Nội, ngày 21 tháng 07 năm 2026

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty cổ phần dược phẩm trung ương 2 thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) quý 2 năm 2026 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức:

- Mã chứng khoán: DP2
- Địa chỉ: Số 9 phố Trần Thánh Tông, phường Hai Bà Trưng, Hà Nội.
- Điện thoại liên hệ/Tel: 024 39716579/91: Fax: 024 35251484.
- Email: dopharma@dopharma.com.vn.
- Website: www.dopharma.com.vn _ dopharma.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC quý 2 năm 2026

☒ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp

trên có đơn vị trực thuộc);

☐ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

☐ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được kiểm toán năm 2025):

☒ Có

☐ Không



Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☒ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2025):

☐ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

☐ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

☒ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☒ Có

☐ Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 20/07/2026 tại đường dẫn: www.dopharma.com.vn _ dopharma.vn



Đại diện tổ chức

Người đại diện theo pháp luật/Người UQCBTT
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)

TỔNG GIÁM ĐỐC



ĐS. Lê Tiên Dũng

Tài liệu đính kèm:

- BCTC quý 2 năm 2026
- Văn bản giải trình BCTC quý 2 năm 2026